ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 540/2008/QĐ-UBND	*Tuy Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đơn giá nhà và các công trình xây dựng gắn liền trên đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ "Về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất";

Xét đề nghị liên Sở: Xây dựng-Tài chính (tại Tờ trình số 01/TTr-LS-XD-TC ngày 07 tháng 01 năm 2008),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các quy định sau:

- Bảng Đơn giá 1m^2 nhà và các công trình xây dựng gắn liền trên đất.

- Bảng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

- Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Điều 2. Các quy định tại Điều 1 trên đây được áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên cho việc:

- Tính giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho các đối tượng tái định cư, đối tượng chính sách; giá bán hoặc giá cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước để làm việc hoặc vào mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

- Bồi thường nhà, công trình gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất theo quy định.

- Giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Chi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 540/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn (đồng)	Chiều cao chuẩn H (m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
A	**Nhà ở, công sở - cấp 4**				
A.1	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn)	m^2	1.240.000	3,6	8,06%
A.2	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn) có một phần bê tông cốt thép	m^2	1.306.000	3,6	7,61%
A.3	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn)	m^2	2.118.000	6,9	4,22%
A.4	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn) có một phần bê tông cốt thép	m^2	2.202.000	6,9	4,07%
B	**Nhà ở cấp 2, 3**				
B.1	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép	m^2	1.417.000	3,8	4,69%
B.2	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	2.053.000	7,1	3,20%
B.3	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	2.319.000	7,4	2,76%
B.4	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	3.003.000	10,7	2,28%

TT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn (đồng)	Chiều cao chuẩn H (m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
B.5	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	3.261.000	11,0	2,07%
B.6	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	4.066.000	14,3	1,79%
B.7	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	4.332.000	14,6	1,67%
B.8	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	5.129.000	17,9	1,54%
B.9	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	5.282.000	18,2	1,34%
C	**Nhà biệt thự - cấp 2, 3**				
C.1	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái ngói (tôn)	m^2	1.465.000	4,0	7,29%
C.2	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép trên có lợp ngói (tôn)	m^2	1.948.000	4,0	5,25%
C.3	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	2.383.000	7,4	3,40%
C.4	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép trên có lợp ngói (tôn)	m^2	2.907.000	7,4	2,76%

TT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn (đồng)	Chiều cao chuẩn H (m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
C.5	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	3.438.000	11,0	2,35%
C.6	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép trên có lợp ngói (tôn)	m^2	3.921.000	11,0	2,07%
D	**Nhà công sở - cấp 2, 3**				
D.1	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép	m^2	1.586.000	3,8	4,94%
D.2	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	2.327.000	7,1	3,29%
D.3	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	2.585.000	7,4	2,89%
D.4	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	3.325.000	10,7	2,37%
D.5	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	3.591.000	11,0	2,17%
D.6	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	4.332.000	14,3	1,87%
D.7	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	4.589.000	14,6	1,75%

TT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn (đồng)	Chiều cao chuẩn H (m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
D.8	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	m^2	5.330.000	17,9	1,56%
D.9	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	m^2	5.580.000	18,2	1,48%
E	**Nhà sàn, nhà rông**				
E.1	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái ngói (tôn)	m^2	1.296.000	2,7	9,15%
E.2	Nhà sàn, sàn gỗ, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	m^2	1.216.000	2,7	7,42%
E.3	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái tranh	m^2	1.248.000	2,7	10,10%
E.4	Nhà sàn gỗ, sàn gỗ, vách tre nứa, mái tranh	m^2	1.167.000	2,7	8,25%
E.5	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	m^2	966.000	2,7	8,90%
E.6	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái tranh	m^2	918.000	2,7	10,12%
F	**Nhà tạm**				
F.1	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m^2	982.000	2,7	10,04%
F.2	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái tranh	m^2	958.000	2,7	11,44%
F.3	Nhà vách gỗ ván, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	m^2	966.000	2,7	10,43%

TT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn (đồng)	Chiều cao chuẩn H (m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
F.4	Nhà vách gỗ ván, nền đất đắp, mái tranh	m^2	942.000	2,7	11,94%
F.5	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m^2	845.000	2,7	6,13%
F.6	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái tranh	m^2	829.000	2,7	7,14%
F.7	Nhà vách tre nứa, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	m^2	829.000	2,7	6,40%
F.8	Nhà vách tre nứa, nền đất đắp, mái tranh	m^2	813.000	2,7	7,51%
F.9	Nhà vách đất đắp, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m^2	837.000	2,7	8,55%
F.10	Nhà vách đất đắp, nền xi măng, mái tranh	m^2	813.000	2,7	9,82%
F.11	Nhà vách đất đắp, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	m^2	821.000	2,7	8,90%
F.12	Nhà vách đất đắp, nền đất đắp, mái tranh	m^2	797.000	2,7	10,29%
F.13	Nhà tường gạch, nền xi măng, mái tranh	m^2	1.037.000	2,7	12,41%
F.14	Nhà tường gạch, nền đất đắp, mái tranh	m^2	1.028.000	2,7	12,88%
F.15	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m^2	266.000	2,7	9,37%
F.16	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái tranh	m^2	250.000	2,7	12,79%
F.17	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái ngói (tôn)	m^2	250.000	2,7	10,40%

TT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn (đồng)	Chiều cao chuẩn H (m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
F.18	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái tranh	m^2	233.000	2,7	14,78%
F.19	Chuồng trại lợp ngói (tôn)	m^2	169.000		
F.20	Chuồng trại lợp tranh (giấy dầu)	m^2	127.000		
G	**Nhà xưởng sản xuất**				
G.1	Khung kèo thép gia công, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	m^2	950.000	5,0	2,20%
G.2	Khung kèo thép định hình, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	m^2	1.039.000	5,0	2,44%
G.3	Khung kèo gỗ, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	m^2	1.023.000	5,0	4,55%
G.4	Nhà khung vòm mái tôn, không xây tường bao che (nhà để xe, mái vòm chống nóng,..)	m^2	347.000	2,4	10,70%

* Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; các công tác ốp, lát, đóng trần được tính thêm áp dụng theo "Bảng đơn giá các bộ phận nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác";

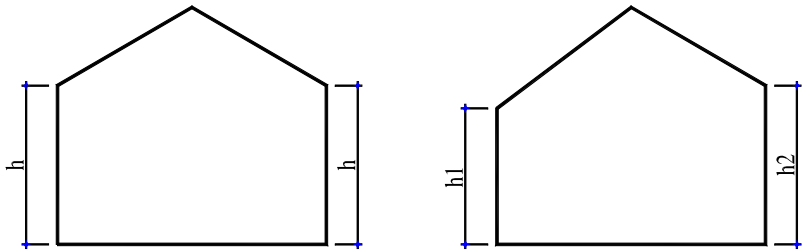
* Đối với nhà ở và công trình không đủ các bộ phận công trình:

+ Trường hợp xác định được cụ thể khối lượng thiếu của các bộ phận thì được áp dụng theo "Bảng đơn giá các bộ phận nhà ở công trình và vật kiến trúc khác" để tính trừ cho các bộ phận thiếu đó;

+ Trường hợp không xác định được thì áp dụng bảng tỷ trọng các bộ phận nhà ở công trình để điều chỉnh;

* Chiều cao chuẩn H là chiều cao tính từ mặt nền nhà (sàn nhà đối với nhà sàn) đến mặt trên sàn mái đối với nhà mái bằng hoặc chiều cao phả sét đối với nhà cấp 4;

* Chiều cao phả sét H được tính như hình minh họa:



BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KẾT CẤU CHÍNH SO VỚI TỔNG GIÁ TRỊ CỦA NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 540/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: %

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
A	**Nhà ở, công sở - cấp 4**						
A.1	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn)	15,2		32,8	3,5	24,4	15,0
A.2	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn) có một phần bê tông cốt thép	14,3		30,7	3,3	22,9	19,7
A.3	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn)	8,4		31,4	13,6	25,4	8,9
A.4	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn) có một phần bê tông cốt thép	8,0		30,2	13,1	24,5	12,0
B	**Nhà ở cấp 2, 3**						
B.1	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép	19,6	5,5	14,0	2,5	15,9	33,3
B.2	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	15,6	6,9	17,2	20,4	17,7	10,4
B.3	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	13,9	6,1	15,4	18,2	15,8	19,0
B.4	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	14,2	9,5	15,8	24,5	17,3	6,5
B.5	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	13,2	8,9	14,7	22,8	16,1	12,4
B.6	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	12,2	10,9	15,4	26,8	17,4	4,8

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
B.7	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	11,6	10,3	14,6	25,4	16,5	9,3
B.8	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	11,4	12,7	15,6	28,9	16,2	2,5
B.9	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	10,9	9,8	15,1	28,0	15,7	7,8
C	**Nhà biệt thự - cấp 2, 3**						
C.1	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái ngói (tôn)	18,2	7,1	25,1	2,8	17,8	19,8
C.2	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép trên có lợp ngói (tôn)	12,7	5,0	17,5	1,9	12,4	41,3
C.3	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	12,3	4,8	21,7	21,0	17,9	10,2
C.4	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép trên có lợp ngói (tôn)	9,9	3,9	17,4	16,8	15,8	24,8
C.5	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	11,3	6,7	20,1	25,4	18,2	6,4
C.6	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép trên có lợp ngói (tôn)	9,9	5,9	17,6	22,0	16,0	17,0
D	**Nhà công sở - cấp 2, 3**						
D.1	Nhà 01 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép	15,8	4,5	15,8	2,2	14,6	37,9
D.2	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	12,2	5,3	19,2	24,7	17,8	10,4
D.3	Nhà 02 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	11,1	4,9	17,5	17,7	16,3	22,4
D.4	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	11,7	7,7	18,5	27,5	17,3	6,7

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
D.5	Nhà 03 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	11,0	7,2	17,4	22,7	16,2	14,9
D.6	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	10,2	8,9	18,5	29,3	17,3	5,0
D.7	Nhà 04 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	9,7	8,5	17,7	25,6	16,5	11,4
D.8	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái ngói (tôn)	9,2	10,1	18,4	30,2	17,2	4,0
D.9	Nhà 05 tầng, móng bê tông cốt thép, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	8,9	9,7	17,8	27,2	16,6	9,1
E	**Nhà sàn, nhà rông**						
E.1	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái ngói (tôn)	0,4	12,2	12,5	22,3	16,6	27,5
E.2	Nhà sàn, sàn gỗ, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	0,4	13,0	7,1	23,8	17,7	29,3
E.3	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái tranh	0,5	13,4	13,8	24,6	18,3	20,5
E.4	Nhà sàn gỗ, sàn gỗ, vách tre nứa, mái tranh	0,5	14,4	7,8	26,4	19,6	22,0
E.5	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	0,5	15,6	8,5	9,5	21,2	35,1
E.6	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái tranh	0,6	17,7	9,6	10,8	24,1	26,9
F	**Nhà tạm**						
F.1	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái ngói (tôn)	3,9		27,1	7,8	15,5	34,8
F.2	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái tranh	4,4		30,9	8,9	17,6	26,4
F.3	Nhà vách gỗ ván, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	4,0		28,2	4,4	16,0	36,2
F.4	Nhà vách gỗ ván, nền đất đắp, mái tranh	4,6		32,2	5,1	18,4	27,6
F.5	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái ngói (tôn)	4,4		16,6	9,0	17,8	40,2
F.6	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái tranh	5,2		19,3	10,5	20,8	31,2

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
F.7	Nhà vách tre nứa, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	4,6		17,3	5,1	18,6	42,0
F.8	Nhà vách tre nứa, nền đất đắp, mái tranh	5,4		20,3	6,0	21,9	32,8
F.9	Nhà vách đất đắp, nền xi măng, mái ngói (tôn)	4,1		23,1	8,2	16,4	36,9
F.10	Nhà vách đất đắp, nền xi măng, mái tranh	4,7		26,5	9,5	18,8	28,2
F.11	Nhà vách đất đắp, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	4,2		24,0	4,7	17,0	38,4
F.12	Nhà vách đất đắp, nền đất đắp, mái tranh	4,9		27,8	5,4	19,7	29,5
F.13	Nhà tường gạch, nền xi măng, mái tranh	21,6		37,2	7,6	17,7	11,1
F.14	Nhà tường gạch, nền đất đắp, mái tranh	22,4		38,6	4,3	18,3	11,6
F.15	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái ngói (tôn)		25,3		21,8		52,9
F.16	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái tranh		34,5		29,8		35,7
F.17	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái ngói (tôn)		28,1		13,3		58,7
F.18	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái tranh		39,9		18,8		41,3
G	**Nhà xưởng sản xuất**						
G.1	Nhà xưởng: khung kèo thép gia công, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	4,4	6,8	4,2	8,0	8,6	58,9
G.2	Nhà xưởng: khung kèo thép định hình, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	4,0	8,4	3,8	7,2	7,8	59,7
G.3	Nhà xưởng: khung kèo gỗ, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	9,0	8,1	14,7	7,2	26,6	25,2
G.4	Nhà khung vòm mái tôn, không xây tường bao che (nhà để xe, mái vòm chống nóng,...)		25,7		14,4		59,9

BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 540/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Bộ phận nhà ở Công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I.	**Cổng - tường rào**		
I.1.	***Tường rào kẽm gai***		
I.1.1.	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1,0m	1 md	20.000
I.1.2.	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1,8m	1 md	33.000
I.2.	***Tường rào lưới B40***		
I.2.1.	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1,0m	1 md	43.000
I.2.2.	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1,8m	1 md	69.000
I.3.	***Tường rào xây gạch***		
I.3.1.	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1,0m	1 md	296.000
I.3.2.	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1,8m	1 md	363.000
I.4.	***Tường rào xây hoa bê tông***		
I.4.1.	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1,0m	1 md	319.000
I.4.2.	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1,8m	1 md	413.000
I.5.	***Tường rào song sắt***		
I.5.1.	Tường rào song sắt chiều cao H = 1,0m	1 md	305.000
I.5.2.	Tường rào song sắt chiều cao H = 1,8m	1 md	379.000
I.6.	***Cổng***		
I.6.1.	Cổng sắt	1 m^2	501.000
I.6.2.	Cổng Inox	1 m^2	724.000
II.	**Giếng nước**		
II.1.	***Giếng bê tông cốt thép vùng đồng bằng***		
II.1.1.	Giếng bê tông cốt thép đường kính ngoài D = 0,8m	1 md	386.000
II.1.2.	Giếng bê tông cốt thép đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	460.000
	- Khu vực đồi núi nhân với hệ số k = 1,12		
II.2.	***Giếng xếp đá vùng đồng bằng***		
II.2.1.	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	263.000
II.2.2.	Giếng có đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	372.000
	- Khu vực đồi núi nhân với hệ số k = 1,29		
II.3.	***Giếng bộng đất vùng đồng bằng***		
II.3.1.	Giếng có đường kính ngoài D = 0,6m	1 md	77.000
II.3.2.	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	179.000
	- Khu vực đồi núi nhân với hệ số k = 1,19		
II.4.	***Phá đá đào giếng***	1 m^3	1.611.000

TT	Bộ phận nhà ở Công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
II.5.	***Giếng khoan***	1 md	200.000
III.	**Bể tự hoại**	1 m^3	509.000
IV.	**Mộ chôn thời gian > 2 năm (không bao gồm phần ốp, lát)**		
IV.1.	Mộ đất	cái	450.000
IV.2.	Mộ xây đơn giản: thành mộ xây gạch đá, không có nhà	cái	1.200.000
IV.3.	Mộ xây kiên cố: thành mộ xây gạch đá, có nhà để bia, trang trí hoa văn đơn giản	cái	3.000.000
IV.4.	Mộ xây kiên cố đặc biệt: mộ xây một lớp mộ, một lớp bao, có nhà để bia, trang trí hoa văn phức tạp	cái	5.000.000
IV.5.	Nhà mộ mái ngói: xây kiên cố một lớp mộ, một lớp bao, có nhà để bia, mái che bằng ngói	cái	7.000.000
IV.6.	Nhà mộ mái bê tông cốt thép: xây kiên cố một lớp mộ, một lớp bao, có nhà để bia, mái che bằng bê tông cốt thép	cái	10.000.000
	Mộ chôn thời gian <= 2 năm được tính tăng 250.000 đồng/mộ cùng loại		
V.	**Công tác bê tông**		
V.1.	Bê tông lót móng, nền đá 4x6	1 m^3	346.000
V.2.	Bê tông cốt thép móng	1 m^3	1.776.000
V.3.	Bê tông cốt thép dầm, giằng	1 m^3	3.484.000
V.4.	Bê tông cốt thép trụ	1 m^3	3.773.000
V.5.	Bê tông cốt thép sàn	1 m^3	2.773.000
VI.	**Công tác xây**		
VI.1.	Khối xây gạch thẻ	1 m^3	444.000
VI.2.	Khối xây gạch ống	1 m^3	310.000
VI.3.	Khối xây gạch ống câu gạch thẻ	1 m^3	357.000
VI.4.	Khối xây đá chẻ	1 m^3	360.000
VI.5.	Khối xây đá hộc	1 m^3	297.000
VI.6.	Khối xây gạch bloc (táp lô)	1 m^3	440.000
VI.7.	Xếp khan đá hộc	1 m^3	191.000
VII.	**Cấu kiện gỗ**		
VII.1.	Vì kèo gỗ	1 m^3	5.721.000
VII.2.	Cột gỗ	1 m^3	4.813.000
VIII.	**Vách ngăn**		
VIII.1.	Vách ngăn bằng gỗ ván	1 m^2	152.000
VIII.2.	Vách ngăn bằng tre nứa	1 m^2	77.000
VIII.3.	Vách ngăn khung nhôm kính	1 m^2	372.000

TT	Bộ phận nhà ở Công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VIII.4.	Vách ngăn ván ép	1 m^2	93.000
VIII.5.	Vách ngăn lambri nhựa	1 m^2	117.000
	- Vách chung tính 1/2 đơn giá		
IX.	**Nền**		
IX.1.	***Nền lát khan***		
IX.1.1.	Nền lát khan gạch thẻ	1 m^2	43.000
IX.1.2.	Nền lát đá chẻ	1 m^2	68.000
IX.1.3.	Nền lát khan đan bê tông	1 m^2	113.000
IX.1.4.	Nền lát khan gạch con sâu	1 m^2	99.000
IX.1.5.	Nền lát khan gạch màu vuông	1 m^2	71.000
IX.1.6.	Nền bê tông	1 m^2	80.000
IX.1.7.	Nền đất đắp	1 m^2	32.000
IX.2.	***Nền có lớp đệm đá 4x6***		
IX.2.1.	Nền láng xi măng không đánh màu	1 m^2	48.000
IX.2.2.	Nền láng xi măng đánh màu	1 m^2	51.000
IX.2.3.	Nền lát gạch thẻ	1 m^2	69.000
IX.2.4.	Nền lát đan bê tông	1 m^2	139.000
IX.2.5.	Nền lát gạch con sâu	1 m^2	125.000
IX.2.6.	Nền lát gạch màu vuông	1 m^2	97.000
IX.2.7.	Nền lát gạch bát tràng	1 m^2	99.000
IX.2.8.	Nền bê tông	1 m^2	106.000
X.	**Sàn (bao gồm cả khung dầm chịu lực)**		
X.1.	Sàn gỗ ván	1 m^2	382.000
X.2.	Sàn tre nứa	1 m^2	144.000
XI.	**Cầu thang (bao gồm cả kết cấu chịu lực)**		
XI.1.1	Cầu thang bê tông cốt thép	1 m^2	306.000
XI.1.2	Cầu thang gỗ	1 m^2	273.000
XII.	**Mái (bao gồm cả kết cấu mang lợp mái)**		
XII.1.1.	Mái ngói mực (22v/m^2)	1 m^2	180.000
XII.1.2.	Mái ngói vảy (65v/m^2)	1 m^2	381.000
XII.1.3.	Mái ngói mũi hài (100v/m^2)	1 m^2	333.000
XII.1.4.	Mái ngói Đồng Tâm (10v/m^2)	1 m^2	309.000
XII.1.5.	Mái tôn fibro xi măng	1 m^2	125.000
XII.1.6.	Mái tôn kẽm sóng tròn	1 m^2	160.000
XII.1.7.	Mái tôn kẽm sóng vuông	1 m^2	203.000
XII.1.8.	Mái tôn lạnh, tôn màu sóng vuông	1 m^2	222.000
XII.1.9.	Mái tôn màu sóng ngói	1 m^2	232.000
XII.1.10.	Mái tranh, giấy dầu	1 m^2	145.000
XII.1.11.	Lát gạch chữ U chống nóng	1 m^2	66.000

TT	Bộ phận nhà ở Công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XII.1.12.	Lát gạch ống chống nóng	1 m^2	33.000
XII.1.13.	Lát đan bê tông cốt thép chống nóng	1 m^2	90.000
XII.1.14.	Lát gạch bát tràng chống thấm	1 m^2	26.000
XIII.	**Trần nhà**		
XIII.1.	Trần cót ép	1 m^2	89.000
XIII.2.	Trần giấy ép	1 m^2	107.000
XIII.3.	Trần ván ép	1 m^2	161.000
XIII.4.	Trần ván ép formica	1 m^2	149.000
XIII.5.	Trần lambris gỗ	1 m^2	271.000
XIII.6.	Trần lambris nhựa	1 m^2	66.000
XIII.7.	Trần tấm nhựa hoa văn	1 m^2	167.000
XIII.8.	Trần thạch cao	1 m^2	177.000
XIII.9.	Trần cốt tre trét đất	1 m^2	89.000
XIII.10.	Sơn dầu	1 m^2	24.000
XIII.11.	Đánh vecni	1 m^2	28.000
XIV.	**Lan can**		
XIV.1.	Lan can sắt + tay vịn	1 m^2	233.000
XIV.2.	Lan can inox + tay vịn	1 m^2	548.000
XIV.3.	Lan can gỗ + tay vịn	1 m^2	437.000
XIV.4.	Lan can bê tông + tay vịn	1 m^2	282.000
XV.	**Công tác hoàn thiện (tính thêm vào tường xây, nền, sàn,...)**		
XV.1.	Trát vữa xi măng	1 m^2	16.000
XV.2.	Trát đá rửa	1 m^2	65.000
XV.3.	Ốp gạch ceramic	1 m^2	126.000
XV.4.	Ốp gạch granit	1 m^2	176.000
XV.5.	Ốp đá granit màu đen	1 m^2	362.000
XV.6.	Ốp đá granit màu vàng	1 m^2	362.000
XV.7.	Ốp đá granit màu đỏ	1 m^2	733.000
XV.8.	Ốp đá tư nhiên	1 m^2	102.000
XV.9.	Bả matit trần	1 m^2	24.000
XV.10.	Bả matit tường	1 m^2	20.000
XV.11.	Sơn nước tường, trần trong nhà	1 m^2	36.000
XV.12.	Sơn nước tường ngoài nhà chống thấm	1 m^2	44.000
XV.13.	Quét vôi tường, trần	1 m^2	3.000
XV.14.	Láng xi măng	1 m^2	13.000
XV.15.	Láng granito	1 m^2	114.000
XV.16.	Lát gạch hoa xi măng 20x20	1 m^2	56.000
XV.17.	Lát gạch ceramic 20x20	1 m^2	94.000

TT	Bộ phận nhà ở Công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XV.18.	Lát gạch ceramic 30x30	1 m^2	94.000
XV.19.	Lát gạch ceramic 40x40	1 m^2	94.000
XV.20.	Lát gạch ceramic 50x50	1 m^2	93.000
XV.21.	Lát gạch granit 30x30	1 m^2	114.000
XV.22.	Lát gạch granit 40x40	1 m^2	123.000
XV.23.	Lát gạch granit 50x50	1 m^2	138.000
XV.24.	Lát đá granit màu đen	1 m^2	370.000
XV.25.	Lát đá granit màu vàng	1 m^2	370.000
XV.26.	Lát đá granit màu đỏ	1 m^2	776.000

** Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.*

** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây Dựng hoặc Sở Tài chính để được hướng dẫn bổ sung kịp thời.*

** Vật kiến trúc có kích thước khác được nội suy theo công thức:*

Gt = Ga + (Ht-Ha) x (Gb-Ga)/(Hb-Ha)

Trong đó:

Gt: Đơn giá chi phí cần tính (đồng);

Ht: Kích thước thực tế của vật kiến trúc cần tính đơn giá (mét);

Ha: Kích thước cận dưới của quy mô giá trị cần tính (mét);

Hb: Kích thước cận trên của quy mô giá trị cần tính (mét);

Ga: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Ha (đồng);

Gb: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Hb (đồng).